ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3336 /QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 6 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bộ Chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Thành phố Hồ Chí Minh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2629/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển Chính phủ số;

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt Đề án "Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia";

Căn cứ Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Chiến lược Chuyển đổi số của Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 3301/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Chương trình thúc đẩy Phát triển kinh tế số Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030;

Theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 4757/TTr-SKHCN ngày 22 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ Chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3117/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- BCĐ của CP về PTKHCN; ĐMST, CĐS và ĐA06;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Thường trực Thành ủy;
- TTUB: CT, các PCT;
- Các sở, ban, ngành;
- CA Thành phố; Thống kê Thành phố; Thuế Thành phố;
- UBND các phường, xã, đặc khu;
- TT PV.HCC Thành phố;
- TT. TT Điện tử;
- VPUB: các PCVP;
- Phòng VX;
- Lưu: VT, VX/Đại.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Mạnh Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bộ Chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm theo Quyết định số 3336 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

I. Mục tiêu, yêu cầu, phạm vi, đối tượng và nguyên tắc thực hiện

1. Mục tiêu

- Xác định Bộ Chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Thành phố (viết tắt là DTI) để theo dõi, đánh giá thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng năm của các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu và của Thành phố trong quá trình triển khai thực hiện Chiến lược Chuyển đổi số.

- Giúp Ủy ban nhân dân Thành phố, Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 Thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời nắm bắt tình hình, theo dõi, chỉ đạo, đôn đốc, thúc đẩy quá trình chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của thủ trưởng, cán bộ, công chức, viên chức để đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động, quản lý nhằm tạo tiền đề cho việc xây dựng cơ quan điển hình, cá nhân tiêu biểu trong chuyển đổi số, góp phần nâng cao chất lượng cải cách hành chính và kịp thời khen thưởng cho các cơ quan, đơn vị có thành tích tốt, xếp hạng cao.

2. Yêu cầu

- DTI phải bám sát nội dung Chiến lược Chuyển đổi số Thành phố và định hướng chuyển đổi số Quốc gia.

- DTI phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của Thành phố và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai chuyển đổi số hằng năm của Thành phố.

- DTI có tính nhất quán về chu kỳ đánh giá và dữ liệu, số liệu phục vụ đánh giá; tăng cường thu thập dữ liệu sẵn có từ các nền tảng do cơ quan nhà nước quản lý để phục vụ đánh giá; có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với thực tiễn.

- Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất, cập nhật liên tục về kết quả DTI của các sở, ban, ngành, địa phương tại Thành phố và liên thông hệ thống theo dõi DTI của Quốc gia. Sử dụng hệ thống hỗ trợ thu thập và tính toán DTI để phục vụ việc tính toán, cập nhật.

- Đáp ứng tính thực tiễn, khả thi trong áp dụng và triển khai cho các cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Phạm vi và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Phục vụ theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn Thành phố.

b) Đối tượng áp dụng

- Các sở, ban, ngành.

- Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu.

- Các cơ quan, tổ chức khác có thể tham khảo sử dụng DTI để đánh giá mức độ chuyển đổi số của đơn vị nếu có nhu cầu.

4. Nguyên tắc thực hiện

a) Việc xây dựng DTI theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước, đồng thời đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn Thành phố.

b) DTI được đánh giá như sau:

- DTI của các sở, ban, ngành được áp dụng theo Phụ lục I.

- DTI của Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu được áp dụng theo Phụ lục II.

- DTI của Thành phố được áp dụng theo Phụ lục III.

c) Xây dựng thang điểm, phương pháp đánh giá cho các chỉ số thành phần nhằm đánh giá được thực trạng chuyển đổi số tại các cơ quan, đơn vị; giúp nhìn nhận được sự tiến bộ của cơ quan, đơn vị mình trong quá trình chuyển đổi số.

d) Đảm bảo chính xác, minh bạch, khách quan, công khai trong quá trình đánh giá, xếp hạng theo các nội dung của Quy định này và phù hợp với đặc thù về yêu cầu nhiệm vụ, điều kiện thực tế của từng cơ quan, đơn vị.

II. Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số Thành phố

1. Cấu trúc, thang điểm

a) DTI của các sở, ban, ngành gồm 06 chỉ số chính (Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Hoạt động chuyển đổi số), 34 chỉ số thành phần và tổng điểm 100.

STT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm
1	**Nhận thức số**	**3**	**6**
2	**Thể chế số**	**5**	**10**
3	**Hạ tầng số**	**3**	**8**
4	**Nhân lực số**	**4**	**6**
5	**An toàn thông tin mạng**	**6**	**10**
6	**Hoạt động chuyển đổi số**	**13**	**60**

STT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm
Tổng cộng		**34**	**100**

Thuyết minh chi tiết cấu trúc và các chỉ số chính, chỉ số thành phần của DTI các sở, ban, ngành được thể hiện trong Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

b) DTI của Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu gồm 08 chỉ số chính (Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Chính quyền số, Kinh tế số, Xã hội số), 41 chỉ số thành phần và tổng điểm 100.

STT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm
Nhóm chỉ số nền tảng chung			
1	**Nhận thức số**	**4**	**8**
2	**Thể chế số**	**7**	**10**
3	**Hạ tầng số**	**3**	**6**
4	**Nhân lực số**	**6**	**10**
5	**An toàn thông tin mạng**	**4**	**5**
Nhóm chỉ số hoạt động			
6	**Chính quyền số**	**12**	**45**
7	**Kinh tế số**	**2**	**6**
8	**Xã hội số**	**3**	**10**
Tổng cộng		**41**	**100**

Thuyết minh chi tiết cấu trúc và các chỉ số chính, chỉ số thành phần của DTI của Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu được thể hiện trong Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

c) Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành

DTI của Thành phố thực hiện theo Quyết định số 405/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Thuyết minh chi tiết cấu trúc DTI của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành và phân công tổng hợp, theo dõi được nêu tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

2. Phương pháp và trình tự đánh giá

a) Tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị

- Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu cập nhật số liệu và tài liệu kiểm chứng theo từng tiêu chí vào Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyển đổi số của Thành phố (tại địa chỉ: https://dti.tphcm.gov.vn/) hoặc ứng dụng khác theo hướng dẫn của Sở Khoa học và Công nghệ. Tài liệu kiểm chứng của các cơ quan, đơn vị phải được ký số của cá nhân lãnh đạo và tổ chức đúng thời

gian quy định theo các văn bản chỉ đạo của Trung ương, Thành phố và văn bản hướng dẫn của Sở Khoa học và Công nghệ.

- Điểm của các cơ quan, đơn vị tự đánh giá được thể hiện tại cột "Tự đánh giá" của Bộ Chỉ số do Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn. Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyển đổi số của Thành phố tự động tính toán điểm hoặc thông qua ứng dụng khác để tính điểm. Các cơ quan, đơn vị theo dõi số liệu, thứ hạng chuyển đổi số trên Hệ thống hoặc theo hướng dẫn của Sở Khoa học và Công nghệ.

b) Hội đồng đánh giá, thẩm định Chỉ số chuyển đổi số (viết tắt là Hội đồng đánh giá)

- Hội đồng đánh giá sẽ thực hiện kiểm tra, xác minh và đánh giá độc lập kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị qua Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyển đổi số của Thành phố hoặc ứng dụng khác. Kết quả điểm do Hội đồng đánh giá quyết định được thể hiện tại cột "Hội đồng đánh giá" của Bộ Chỉ số do Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn.

- Trong quá trình đánh giá, nếu văn bản, tài liệu kiểm chứng chưa rõ ràng, thì Hội đồng đánh giá hoặc Sở Khoa học và Công nghệ sẽ có văn bản yêu cầu các cơ quan, đơn vị giải trình hoặc bổ sung tài liệu kiểm chứng để có cơ sở đánh giá chấm điểm. Tài liệu kiểm chứng bổ sung của các cơ quan, đơn vị phải được ký số của cá nhân lãnh đạo và tổ chức theo đúng thời gian quy định.

- Sau khi đánh giá độc lập, Sở Khoa học và Công nghệ sẽ phối hợp Hội đồng đánh giá trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố để xem xét, phê duyệt.

c) Trường hợp mặc định hoặc loại trừ

- Trong quá trình thu thập số liệu để đánh giá, đối với các tiêu chí do các cơ quan, đơn vị cung cấp số liệu để đánh giá, nếu không có số liệu báo cáo/tài liệu kiểm chứng đối với tiêu chí nào thì giá trị điểm đối với tiêu chí tương ứng được mặc định là 0 điểm.

- Đối với các cơ quan, đơn vị không cung cấp dịch vụ công trực tuyến (do đơn vị không có thủ tục hành chính) hoặc các nội dung khác... thì cách tính điểm là điểm tối đa của tiêu chí đó.

- Việc đánh giá không thực hiện đối với các nội dung có liên quan đến bí mật nhà nước.

3. Tính toán, xác định điểm đánh giá và xếp hạng

a) Đối với các sở, ban, ngành:

- Điểm Chỉ số chuyển đổi số là Tổng điểm các chỉ tiêu.

- Tổng điểm đánh giá Bộ Chỉ số chuyển đổi số các sở, ban, ngành là 100 điểm.

- Xếp hạng các đơn vị theo thứ tự từ cao đến thấp.

b) Đối với Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu:

- Điểm Chỉ số chuyển đổi số là Tổng điểm các chỉ tiêu.

- Tổng điểm đánh giá Bộ Chỉ số chuyển đổi số các phường, xã, đặc khu là 100 điểm.

- Xếp hạng các đơn vị theo thứ tự từ cao đến thấp.

III. Thời gian đánh giá và công bố Chỉ số chuyển đổi số

1. Thời gian đánh giá chuyển đổi số đối với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu

- Vào Quý IV hằng năm, Sở Khoa học và Công nghệ ban hành văn bản hướng dẫn việc đánh giá chấm điểm Bộ Chỉ số chuyển đổi số tại các cơ quan, đơn trên vị địa bàn Thành phố.

- Hội đồng đánh giá thẩm định số liệu, văn bản, tài liệu kiểm chứng của các cơ quan, đơn vị và hoàn thành việc đánh giá, xếp hạng trong năm đánh giá.

2. Thời gian đánh giá chuyển đổi số của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành

- Việc đánh giá, công bố xếp hạng chuyển đổi số Thành phố được thực hiện định kỳ hàng năm theo kế hoạch của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan được được phân công theo Quyết định này để thực hiện cung cấp thông tin trên Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyển đổi số của Thành phố và liên thông với Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyển đổi số của Quốc gia.

3. Công bố kết quả đánh giá Chỉ số chuyển đổi số

Sở Khoa học và Công nghệ công bố kết quả đánh giá, xếp hạng trên Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyển đổi số của Thành phố tại địa chỉ https://dti.tphcm.gov.vn/

IV. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi, giám sát, đôn đốc các phòng chuyên môn, đầu mối cung cấp số liệu và tài liệu kiểm chứng theo hướng dẫn của Sở Khoa học và Công nghệ, đảm bảo đúng theo biểu mẫu và thời gian quy định.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trong việc kiểm tra, xác minh số liệu và đánh giá mức độ xếp hạng chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về kết quả đánh giá, xếp hạng Chỉ số chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị.

- Đưa kết quả đánh giá, xếp hạng Chỉ số chuyển đổi số vào bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng hằng năm của cơ quan, đơn vị, đồng thời gắn trách nhiệm đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến kết quả xếp hạng.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Văn hóa và Thể thao, Công an Thành phố, Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố, Thống kê Thành phố, Ủy ban nhân dân các

phường, xã, đặc khu

Phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ theo dõi, tổng hợp, giải trình các chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Thành phố theo phân công tại Phụ lục III Quyết định này.

3. Hội đồng đánh giá, Sở Khoa học và Công nghệ

- Xây dựng văn bản hướng dẫn; theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu bổ sung tài liệu kiểm chứng đầy đủ, kịp thời, tập hợp số liệu, đánh giá, tự chấm điểm đảm bảo đúng quy định và kế hoạch hàng năm.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tại khoản 2, Mục IV Quyết định này, tổng hợp thông tin, số liệu, tài liệu kiểm chứng, giải trình, cung cấp lên Hệ thống quản lý, đánh giá Chỉ số chuyển đổi số của Thành phố và Hệ thống quản lý, đánh giá Chỉ số chuyển đổi số của Quốc gia theo phân công tại Phụ lục III Quyết định này.

- Tổ chức kiểm tra xác thực số liệu, phân tích đánh giá, tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công bố kết quả đánh giá, xếp hạng Chỉ số chuyển đổi số của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu.

- Xây dựng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ này, tổng hợp vào dự toán chi hàng năm của Sở Khoa học và Công nghệ, gửi Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí kinh phí thực hiện theo quy định.

- Định kỳ rà soát và tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố sửa đổi, bổ sung các tiêu chí, chỉ số thành phần phù hợp với thực tiễn trên cơ sở tổng kết thực tế triển khai đánh giá mức độ chuyển đổi số và đề xuất của các đơn vị./.

Phụ lục I

BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ
CÁC SỞ, BAN, NGÀNH THUỘC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Kèm theo Quyết định số 3336/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

I. THÔNG TIN CHUNG

TT	Nội dung	Số liệu	Ghi chú
1	**Thông tin sở, ban, ngành**		
1.1	Tên sở, ban, ngành		
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức		
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức		
1.4	Số lượng đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành		
1.5	Số lượng công chức của sở, ban, ngành hiện có		
1.6	Số lượng viên chức của sở, ban, ngành hiện có		
1.7	Số lượng máy chủ vật lý của sở, ban, ngành		
1.8	Số lượng máy trạm của sở, ban, ngành		
1.9	Số lượng hệ thống thông tin của sở, ban, ngành		
1.10	Số lượng thủ tục hành chính của sở, ban, ngành		
1.11	Số lượng Dịch vụ công trực tuyến một phần		
1.12	Số lượng Dịch vụ công trực tuyến toàn trình		
1.13	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số		
2	**Thông tin liên hệ của sở, ban, ngành**		
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu		
	Họ tên		

TT	Nội dung	Số liệu	Ghi chú
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt		
	Họ tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		

II. CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ

TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
1	***Nhận thức số***	***6***	
1.1	Người đứng đầu (hoặc cấp phó người đứng đầu được giao nhiệm vụ về lĩnh vực chuyển đổi số) chủ trì các cuộc họp về chuyển đổi số	2	a= Số cuộc họp chuyển đổi số (CĐS) của sở, ban, ngành do Giám đốc sở, ban, ngành hoặc tương đương (hoặc cấp phó người đứng đầu được giao nhiệm vụ về lĩnh vực CĐS) chủ trì. b= Tổng số cuộc họp CĐS của sở, ban, ngành. - Tỷ lệ = a/b - Điểm= Tỷ lệ*điểm tối đa
1.2	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu (hoặc cấp phó người đứng đầu được giao nhiệm vụ về lĩnh vực chuyển đổi số) ký ban hành	2	a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do Giám đốc các sở, ban, ngành hoặc tương đương (hoặc cấp phó người đứng đầu được giao

TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
			nhiệm vụ về lĩnh vực CĐS) ký. b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của các sở, ban, ngành theo yêu cầu của Thành phố. - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*điểm tối đa
1.3	Cổng/Trang thông tin điện tử có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	2	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 52 tin bài/năm trở lên: điểm tối đa; + Từ 20 đến 51: 1/2 *điểm tối đa; + Dưới 20: 1/4* điểm tối đa; + Chưa có chuyên mục: 0 điểm
2	***Thể chế số***	***10***	
2.1	Triển khai Kế hoạch của Thành ủy và Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW của Bộ Chính trị.	2	- Đã ban hành kế hoạch năm: Điểm tối đa - Chưa ban hành kế hoạch năm: 0 điểm
2.2	Triển khai Kế hoạch về chuyển đổi số	2	- Đã ban hành kế hoạch năm: Điểm tối đa - Chưa ban hành kế hoạch năm: 0 điểm
2.3	Thực hiện báo cáo định kỳ hàng quý về chuyển đổi số và phát triển đô thị thông minh trên Hệ thống DTI	2	Đối với báo cáo mỗi quý: - Đúng hạn: 0,5 điểm - Trễ hạn: 0,25 điểm - Không thực hiện: 0 điểm
2.4	Triển khai Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định mức thu lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến.	2	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm
2.5	Triển khai văn bản về phát triển dữ liệu số	2	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm
3	***Hạ tầng số***	***8***	
3.1	Số lượng dữ liệu của các sở, ban, ngành được tích hợp, kết nối với Nền	2	- Đã tích hợp, kết nối: điểm tối đa.

TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
	tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu Thành phố (LGSP)		- Chưa tích hợp, kết nối: 0 điểm.
3.2	Hệ thống thông tin, ứng dụng chuyên ngành triển khai trên hạ tầng Trung tâm dữ liệu Thành phố	2	Số lượng HTTT, ứng dụng chuyên ngành của đơn vị đã triển khai trên hạ tầng Trung tâm dữ liệu Thành phố / Tổng số HTTT, ứng dụng chuyên ngành của đơn vị - Trên 80%: điểm tối đa. - Dưới 80%: Tỷ lệ * điểm tối đa.
3.3	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	4	- Đơn vị có triển khai ứng dụng AI phục vụ CCVC: 1/2 * điểm tối đa. - Đơn vị có triển khai ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: + 01 ứng dụng AI: 1/4 * điểm tối đa. + 01 ứng dụng AI khác: 1/4 * điểm tối đa.
4	***Nhân lực số***	***6***	
4.1	Sở/ngành có bộ phận/đầu mối thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số	2	- Có: điểm tối đa. - Không có: 0 điểm.
4.2	Công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số	1	a= Công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số được bố trí đầy đủ tại Sở/ngành và các đơn vị trực thuộc. b= Số lượng sở/ngành và các đơn vị trực thuộc. - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
4.3	Công chức, viên chức chuyên trách/kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	1	a= Công chức, viên chức chuyên trách/kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng được bố trí đầy đủ tại sở/ngành và các đơn vị trực thuộc. b= Số lượng sở/ngành và

TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
			các đơn vị trực thuộc. - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số	2	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn (bao gồm theo hình thức trực tiếp và trực tuyến) về chuyển đổi số, kỹ năng số b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; + Đạt 100%: điểm tối đa + Dưới 100%: Tỷ lệ*điểm tối đa
5	***An toàn thông tin mạng***	***10***	
5.1	Số lượng hệ thống thông tin được xác định và phê duyệt cấp độ an toàn	2	a= Số lượng hệ thống thông tin (HTTT) đã xác định và được phê duyệt cấp độ an toàn - b= Tổng số HTTT của đơn vị - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*điểm tối đa
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ (HSĐXCĐ) đã được phê duyệt	2	a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSĐXCĐ đã được phê duyệt. b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt. - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*điểm tối đa
5.3	Số lượng hệ thống thông tin được kiểm tra, đánh giá An toàn thông tin định kỳ với tần suất, nội dung và hình thức theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT	2	a= Số lượng HTTT được kiểm tra, đánh giá theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT. b= Tổng số hệ thống thông tin của đơn vị; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*điểm tối đa

TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
5.4	Số lượng hệ thống thông tin đã ban hành đầy đủ các phương án ứng cứu xử lý sự cố An toàn thông tin quy định tại Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg	1	a= Số lượng HTTT đã ban hành đầy đủ các phương án ứng cứu xử lý sự cố theo quy định tại Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg. b= Tổng số hệ thống thông tin của đơn vị. - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*điểm tối đa
5.5	Cổng/Trang thông tin điện tử được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng	1	- Đã được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng: điểm tối đa; - Chưa được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng: 0 điểm
5.6	Người đứng đầu (hoặc cấp phó người đứng đầu được giao nhiệm vụ về lĩnh vực An toàn thông tin) thường xuyên tăng cường, đôn đốc, chỉ đạo, điều hành về công tác An toàn thông tin.	2	- Đã triển khai: điểm tối đa. - Chưa triển khai: 0 điểm.
6	***Hoạt động chuyển đổi số***	***60***	
6.1	Cổng/Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	4	- Cổng thông tin điện tử có gắn nhãn xác nhận đã kết nối với Hệ thống EMC: 1/2 * điểm tối đa. - Cổng thông tin điện tử có hiển thị đường dẫn trên trang chủ trỏ đến Cổng/Trang Ủy ban nhân dân Thành phố: 1/4 * điểm tối đa. - Trang thông tin điện tử của các đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành có đường dẫn trên trang chủ trỏ đến Cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành mà trang trực thuộc: 1/4 *điểm tối đa.
6.2	Tỷ lệ thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp được thực hiện trực tuyến, thông suốt, liền mạch.	4	=Số lượng TTHC liên quan đến doanh nghiệp được thực hiện trực tuyến toàn trình hoặc một phần. b = Tổng số TTHC liên

TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
			quan đến doanh nghiệp đến thời điểm hiện tại. - Tỷ lệ = a / b. + Đạt 100%: điểm tối đa. + Dưới 100%: 0 điểm.
6.3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến	5	a= Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm của đơn vị. b= Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến của DVCTT một phần. c= Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến của DVCTT toàn trình. - Tỷ lệ = (b + c)/ a + Từ 75% trở lên: điểm tối đa. + Dưới 75% : Tỷ lệ *điểm tối đa
6.4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	5	a= Tổng số hồ sơ thực hiện trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình. b= Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm của đơn vị. - Tỷ lệ=a/b + Từ 80% trở lên: điểm tối đa. + Dưới 80% : Tỷ lệ*điểm tối đa
6.5	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT trên Bản đồ thực thi thể chế quốc gia	5	a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng. b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT. c= Tổng số doanh nghiệp tham gia đánh giá mức độ hài lòng. d= Số lượng doanh nghiệp đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT. - Tỷ lệ = (b+d)/(a+c)

TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
			+ Đạt >= 95%: Điểm tối đa + Dưới 95%: Tỷ lệ*điểm tối đa
6.6	Tỷ lệ hồ sơ, TTHC có cấp kết quả giải quyết bản điện tử	5	+ Đạt 100%: Điểm tối đa + Dưới 100%: Tỷ lệ*điểm tối đa
6.7	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận và số hóa hồ sơ	5	+ Đạt 100%: Điểm tối đa + Dưới 100%: Tỷ lệ*điểm tối đa
6.8	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	4	a = số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến. b = tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến. - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa
6.9	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	4	a: số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến. b: tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến. - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa
6.10	Sử dụng Nền tảng tích hợp, chia sẻ Kho dữ liệu dùng chung	4	- Có sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm
6.11	Sử dụng Hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị người dân qua tổng đài 1022	5	1. Hệ thống 1022 - Có sử dụng: 2,5 điểm - Chưa sử dụng: 0 điểm 2. Số tin giải quyết trên Hệ thống 1022 - a= Số tin phản ánh kiến nghị được giải quyết đúng hẹn. - b= Tổng số tin phản ánh kiến nghị tiếp nhận trong năm. - Tỷ lệ=a/b + Đạt 100%: 2,5 điểm. +Từ 90% - dưới 100%: Tỷ lệ* 2,5 điểm + Dưới 90%: 0 điểm **Nếu không có phản ánh kiến nghị, đơn vị đạt điểm

TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
			tối đa
6.12	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại các sở, ban, ngành được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật)	5	a= Số hồ sơ công việc được giải quyết trên môi trường mạng. b= Tổng số hồ sơ công việc của đơn vị. - Tỷ lệ=a/b + Đạt 100%: điểm tối đa + Dưới 100%: 0 điểm.
6.13	Số lượng CCVC có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	5	a= Số lượng CCVC có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân. b= Tổng số CCVC của đơn vị. - Tỷ lệ=a/b + Đạt 100%: điểm tối đa + Dưới 100%: Tỷ lệ *điểm tối đa.
Tổng điểm		**100**	

Phụ lục II

BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ
CÁC PHƯỜNG, XÃ, ĐẶC KHU THUỘC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Kèm theo Quyết định số 3336/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

I. THÔNG TIN CHUNG

TT	Nội dung	Số liệu	Ghi chú
1	**Thông tin UBND xã, phường, đặc khu**		
1.1	Tên UBND xã, phường, đặc khu		
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức		
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức		
1.4	Số lượng dân số của xã, phường, đặc khu		
1.5	Số lượng dân số từ 14 tuổi trở lên		
1.6	Số lượng dân số trưởng thành		
1.7	Số lượng hộ gia đình của xã, phường, đặc khu		
1.8	Số lượng thôn, ấp, khu phố		
1.9	Số lượng đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã		
1.10	Số lượng công chức		
1.11	Số lượng viên chức		
1.12	Số lượng máy chủ		
1.13	Số lượng máy trạm		
1.14	Số lượng điểm phục vụ bưu chính		
1.15	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số		
1.16	Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn		
2	**Thông tin liên hệ của UBND xã, phường, đặc khu**		

TT	Nội dung	Số liệu	Ghi chú
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu		
	Họ tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt		
	Họ tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		

II. CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ

TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
1	***Nhận thức số***	**8**	
1.1	Người đứng đầu xã, phường, đặc khu là Trưởng Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06	2	- Trưởng Ban là Bí thư/Chủ tịch xã, phường, đặc khu: điểm tối đa. - Chưa có Ban Chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng Ban không phải là Bí thư/Chủ tịch xã, phường, đặc khu: 0 điểm.
1.2	Bí thư/Chủ tịch xã, phường, đặc khu chủ trì các cuộc họp về chuyển đổi số	2	a= Số cuộc họp chuyển đổi số (CĐS) của cấp xã do Bí thư/Chủ tịch xã, phường, đặc khu chủ trì. b= Tổng số cuộc họp CĐS của xã, phường, đặc khu - Tỷ lệ = a/b

TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
			- Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu (hoặc cấp phó người đứng đầu được giao nhiệm vụ về lĩnh vực chuyển đổi số) của xã, phường, đặc khu ký	2	a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về CĐS do người đứng đầu (hoặc cấp phó người đứng đầu được giao nhiệm vụ về lĩnh vực chuyển đổi số) của UBND xã, phường, đặc khu ký. b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của xã, phường, đặc khu theo yêu cầu của Thành phố. - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa
1.4	Cổng/Trang thông tin điện tử có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	2	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm: + Từ 52 tin bài/năm trở lên: điểm tối đa; + Từ 20 đến 51: 1/2 *điểm tối đa; + Dưới 20: 1/4* điểm tối đa; + Chưa có chuyên mục: 0 điểm
2	***Thể chế số***	***10***	
2.1	Triển khai Kế hoạch của Thành ủy Thành phố và Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.	1	- Đã ban hành kế hoạch năm: Điểm tối đa - Chưa ban hành kế hoạch năm: 0 điểm
2.2	Triển khai Kế hoạch về chuyển đổi số	1	- Đã ban hành kế hoạch năm: Điểm tối đa - Chưa ban hành kế hoạch năm: 0 điểm
2.3	Thực hiện báo cáo định kỳ hàng quý về chuyển đổi số và phát triển đô thị thông minh trên Hệ thống DTI	2	Đối với báo cáo mỗi quý: - Đúng hạn: 0,5 điểm - Trễ hạn: 0,25 điểm - Không thực hiện: 0 điểm
2.4	Triển khai Nghị quyết của HĐND Thành phố quy định mức thu lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến.	1	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm

TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
2.5	Triển khai văn bản về phát triển dữ liệu số	2	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm
2.6	Triển khai Kế hoạch phong trào Bình dân học vụ số	2	- Đã ban hành: 1/2 * điểm tối đa. - Đã hoàn thành các nhiệm vụ được giao: 1/2 * điểm tối đa. - Chưa ban hành và chưa hoàn thành nhiệm vụ được giao: 0 điểm.
2.7	Có sáng kiến khuyến khích người dân, doanh nghiệp/hộ kinh doanh sử dụng dịch vụ công trực tuyến	1	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm
3	***Hạ tầng số***	***6***	
3.1	Tỷ lệ công chức, viên chức (CCVC) của cơ quan, đơn vị được trang bị máy tính	1	Tổng số máy vi tính/Tổng số CCVC. - 100% máy tính đã trang bị cho CCVC: điểm tối đa - Từ 90% - dưới 100%: Tỷ lệ * điểm tối đa. - Dưới 90%: 0 điểm.
3.2	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật)	1	- 100% máy tính đã kết nối Internet: điểm tối đa - Từ 90% - dưới 100%: Tỷ lệ * điểm tối đa. - Dưới 90%: 0 điểm.
3.3	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	4	- Đơn vị có triển khai ứng dụng AI phục vụ CCVC: 1/2 * điểm tối đa. - Đơn vị có triển khai ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: + 01 ứng dụng AI: 1/4 * điểm tối đa. + 01 ứng dụng AI khác: 1/4 * điểm tối đa.
4	***Nhân lực số***	***10***	
4.1	Tỷ lệ ấp, khu phố có Tổ công nghệ số cộng đồng được ban hành Quyết định thành lập/kiện toàn	2	Số lượng thôn, ấp, khu phố có Tổ công nghệ số cộng đồng / Tổng số thôn, ấp, khu phố - Đạt 100%: điểm tối đa - Dưới 100%: Tỷ lệ * điểm tối đa

TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
4.2	Xã, phường, đặc khu có bộ phận/đầu mối thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số	2	- Có: điểm tối đa. - Không có: 0 điểm.
4.3	Công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số	1	Có công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số được bố trí tại UBND cấp xã: Điểm tối đa Không có công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số được bố trí tại UBND cấp xã: 0 điểm.
4.4	Công chức, viên chức chuyên trách/kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	1	Có công chức, viên chức chuyên trách/kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng được bố trí tại UBND cấp: Điểm tối đa. Không có công chức, viên chức chuyên trách/kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng được bố trí tại UBND cấp xã: 0 điểm
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	2	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn (bao gồm theo hình thức trực tiếp và trực tuyến) về chuyển đổi số. b= Tổng số công chức, viên chức. - Tỷ lệ=a/b; + Đạt 100%: điểm tối đa + Dưới 100%: Tỷ lệ*điểm tối đa
4.6	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số	2	
4.6.1	Triển khai các hoạt động phổ cập kỹ năng số cho người dân	1	- Đơn vị có tổ chức triển khai các hoạt động phổ cập kỹ năng số cho người dân (thông qua Nền tảng bình dân học vụ số, các mô hình thực tiễn tại địa phương như "Cà phê sáng - Trao đổi với nhân dân, phổ biến, cập nhật kỹ năng số", "Gia đình số", "Đại sứ số",… các hoạt động bồi dưỡng trực tiếp/trực tuyến khác do đơn vị chủ động tổ chức,…): Điểm tối đa

TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
			- Đơn vị không triển khai: 0 điểm
4.6.2	Tỷ lệ người dân được phổ cập kỹ năng số	1	a= Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số. b= Số lượng dân số trưởng thành. - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*điểm tối đa
5	***An toàn thông tin mạng***	***5***	
5.1	Số lượng hệ thống thông tin được xác định và phê duyệt cấp độ an toàn	1	a= Số lượng hệ thống thông tin (HTTT) đã xác định và được phê duyệt cấp độ an toàn. b= Tổng số HTTT của đơn vị. - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*điểm tối đa
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ (HSĐXCĐ) đã được phê duyệt	1	a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSĐXCĐ đã được phê duyệt. b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt. - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*điểm tối đa
5.3	Cổng/Trang thông tin điện tử được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng	1	- Đã được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng: điểm tối đa; - Chưa được cấp: 0 điểm
5.4	Người đứng đầu Ủy ban nhân dân cấp xã thường xuyên tăng cường, đôn đốc, chỉ đạo, điều hành về công tác An toàn thông tin.	2	- Đã triển khai: điểm tối đa. - Chưa triển khai: 0 điểm.
6	***Hoạt động Chính quyền số***	***45***	
6.1	Cổng/Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	2	- Cổng thông tin điện tử có gắn nhãn xác nhận đã kết nối với Hệ thống EMC: 1/2 * điểm tối đa; - Cổng thông tin điện tử có hiển thị đường dẫn trên trang chủ trỏ đến Cổng/Trang: Ủy ban nhân dân Thành phố: 1/2 * điểm tối đa.
6.2	Tỷ lệ thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp được thực hiện	3	=Số lượng TTHC liên quan đến doanh nghiệp được thực hiện

TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
	trực tuyến, thông suốt, liền mạch.		trực tuyến toàn trình hoặc một phần. b= Tổng số TTHC liên quan đến doanh nghiệp đến thời điểm hiện tại - Tỷ lệ = a / b. + Đạt 100%: điểm tối đa. + Dưới 100%: 0 điểm.
6.3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến	5	a= Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm của đơn vị. b= Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến của DVCTT một phần. c= Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến của DVCTT toàn trình. - Tỷ lệ = (b + c)/ a + Từ 75% trở lên: điểm tối đa. + Dưới 75% : Tỷ lệ *điểm tối đa
6.4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	5	a= Tổng số hồ sơ thực hiện trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình. b= Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm của đơn vị. - Tỷ lệ=a/b + Từ 80% trở lên: điểm tối đa. + Dưới 80% : Tỷ lệ*điểm tối đa
6.5	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT trên Bản đồ thực thi thể chế quốc gia	3	a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng. b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT. c= Tổng số doanh nghiệp tham gia đánh giá mức độ hài lòng. d= Số lượng doanh nghiệp đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT. - Tỷ lệ = (b+d)/(a+c) + Từ 95% trở lên: Điểm tối đa + Dưới 95%: Tỷ lệ*điểm tối đa;

TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
6.6	Tỷ lệ hồ sơ, TTHC có cấp kết quả giải quyết bản điện tử	5	+ Đạt 100%: Điểm tối đa + Dưới 100%: Tỷ lệ*điểm tối đa
6.7	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận và số hóa hồ sơ	5	+ Đạt 100%: Điểm tối đa + Dưới 100%: Tỷ lệ*điểm tối đa
6.8	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	4	a: số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến b: tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa
6.9	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	4	a: số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến b: tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa
6.10	Sử dụng Nền tảng tích hợp, chia sẻ Kho dữ liệu dùng chung	2	- Có sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm
6.11	Sử dụng Hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị người dân qua tổng đài 1022	4	1. Hệ thống 1022 - Có sử dụng: 2 điểm - Chưa sử dụng: 0 điểm 2. Số tin giải quyết trên Hệ thống 1022 - a= Số tin phản ánh kiến nghị được xử lý đúng hẹn. - b= Tổng số tin phản ánh kiến nghị tiếp nhận trong năm. - Tỷ lệ=a/b + Đạt 100%: 2 điểm. + Từ 90% - dưới 100%: Tỷ lệ * 2 điểm + Dưới 90%: 0 điểm **Nếu không có phản ánh kiến nghị, đơn vị đạt điểm tối đa
6.12	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật)	3	a= Số hồ sơ công việc được giải quyết trên môi trường mạng b= Tổng số hồ sơ công việc của đơn vị (gọi là b) - Tỷ lệ=a/b + Đạt 100%: điểm tối đa

TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
			+ Dưới 100%: 0 điểm.
7	**Hoạt động Kinh tế số**	**6**	
7.1	Tổ chức triển khai kế hoạch hành động phát triển kinh tế số và xã hội số trong ngành, lĩnh vực, địa phương.	3	- Đã ban hành Kế hoạch hoặc tổ chức triển khai: Điểm tối đa. - Chưa ban hành hoặc chưa triển khai: 0 điểm.
7.2	Tuyên truyền, hướng dẫn và khuyến khích người dân truy cập Internet, đăng ký tài khoản và sử dụng các dịch vụ số mà trọng tâm là dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ y tế số, giáo dục số, sử dụng các mạng xã hội, mua bán trực tuyến, thanh toán điện tử và khai thác tiện ích, tài nguyên số trên Internet.	3	- Đã tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn đầy đủ 7 nội dung: điểm tối đa. - Đã tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn chưa đầy đủ nội dung: Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa. - Chưa tuyên truyền: 0 điểm.
8	**Hoạt động Xã hội số**	**10**	
8.1	Tỷ lệ người dân từ 14 tuổi trở lên có danh tính điện tử (VNeID) sử dụng được cho các giao dịch điện tử	2	a= Dân số từ 14 tuổi trở lên đã được cấp tài khoản định danh điện tử mức 2 trở lên tính đến cuối kỳ báo cáo. b= Dân số trung bình từ 14 tuổi trở lên của năm báo cáo. - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa
8.2	Số lượng dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	5	a= Số lượng người dân có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử. b= Tổng dân số trưởng thành. - Tỷ lệ=a/b + Từ 30% trở lên: điểm tối đa + Dưới 30%: Tỷ lệ *điểm tối đa
8.3	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông		
8.3.1	Triển khai các hoạt động phát huy hiệu quả Tổ công nghệ số cộng đồng	2	- Địa phương có triển khai các hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng, *"đi từng ngõ, gõ từng nhà";* thực hiện tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, vận động người dân tham gia sử

TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
			dụng các dịch vụ, tiện ích số của Thành phố (như dịch vụ công trực tuyến, thanh toán điện tử...): Điểm tối đa - Đơn vị không triển khai: 0 điểm
8.3.2	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	1	a = Số người dân được tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, vận động tham gia sử dụng các dịch vụ, tiện ích số của Thành phố b= Dân số trung bình của năm báo cáo. - Tỷ lệ=a/b; + Từ 70% trở lên: điểm tối đa + Dưới 70%: Tỷ lệ *điểm tối đa
Tổng điểm		**100**	

Phụ lục III

CÁC ĐƠN VỊ CUNG CẤP THÔNG TIN PHỤC VỤ CÔNG TÁC BÁO CÁO BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA THÀNH PHỐ DO BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ BAN HÀNH

(Kèm theo Quyết định số 3336 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

I. THÔNG TIN CHUNG

TT	Nội dung	Số liệu	Đơn vị phụ trách theo dõi, tổng hợp
1	Dân số trung bình của Thành phố		Thống kê Thành phố
2	Số lượng dân số từ 14 tuổi trở lên		Thống kê Thành phố, Công an Thành phố
3	Số lượng dân số từ 15 tuổi trở lên		Thống kê Thành phố, Công an Thành phố
4	Số lượng hộ gia đình		Thống kê Thành phố
5	Số lượng xã, phường, đặc khu		Sở Nội vụ
6	Số lượng thôn, ấp, khu phố		Sở Nội vụ
7	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố		Sở Nội vụ
8	Số lượng công chức		Sở Nội vụ
9	Số lượng viên chức		Sở Nội vụ
10	Số lượng máy chủ vật lý		Sở Khoa học và Công nghệ
11	Số lượng máy trạm		Sở Khoa học và Công nghệ
12	Số lượng hệ thống thông tin		Sở Khoa học và Công nghệ
13	Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động		Thuế Thành phố, Sở Tài chính
14	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa		Sở Tài chính, Thống kê Thành phố
15	Số lượng điểm phục vụ bưu chính		Sở Khoa học và Công nghệ
16	Số lượng thủ tục hành chính		Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố (Trung tâm Phục vụ hành chính công)
17	Số lượng dịch vụ công trực tuyến một phần		Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố (Trung tâm Phục vụ

TT	Nội dung	Số liệu	Đơn vị phụ trách theo dõi, tổng hợp
			hành chính công)
18	Số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình		Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố (Trung tâm Phục vụ hành chính công)
19	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số		Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ
20	Tổng chi Ngân sách nhà nước trên địa bàn Thành phố		Sở Tài chính

II. CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ

TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách theo dõi, tổng hợp
1	***Nhận thức số***	***50***	
1.1	Người đứng đầu Tỉnh, thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch Tỉnh, thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06	10	Sở Khoa học và Công nghệ
1.2	Ban hành các văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số	10	Sở Khoa học và Công nghệ
1.3	Cổng thông tin điện tử của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số hoặc có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số	10	Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố (Trung tâm Thông tin điện tử Thành phố), Sở Khoa học và Công nghệ
1.4	Cơ quan báo chí của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	Sở Văn hóa và Thể thao
1.5	Đài Phát thanh truyền hình của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	Sở Văn hóa và Thể thao
2	***Thể chế số***	***50***	
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của Tỉnh, thành phố	10	Sở Khoa học và Công nghệ
2.2	Ban hành Kế hoạch hành động 5 năm và hằng năm của Tỉnh, thành phố về chuyển đổi số	10	Sở Khoa học và Công nghệ
2.3	Ban hành, cập nhật Khung/Kiến trúc Chính quyền điện tử, Chính quyền số	10	Sở Khoa học và Công nghệ

TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách theo dõi, tổng hợp
	phiên bản mới nhất theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số Việt Nam		
2.4	Ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	20	Sở Tài chính
3	***Hạ tầng số***	***200***	
3.1	Tỷ lệ thôn, bản được phủ sóng di động băng rộng	30	Sở Khoa học và Công nghệ
3.2	Tỷ lệ thôn, bản được phủ băng rộng cố định	30	Sở Khoa học và Công nghệ
3.3	Tỷ lệ thuê bao băng rộng di động/100 dân	30	Sở Khoa học và Công nghệ
3.4	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	30	Sở Khoa học và Công nghệ
3.5	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	30	Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố
3.6	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung	30	Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố
3.7	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	20	Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố
4	***Nhân lực số***	***100***	
4.1	Sở, ban, ngành có bộ phận/đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị	10	Sở Khoa học và Công nghệ
4.2	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số	30	Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách về An toàn thông tin mạng	20	Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	20	Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ
4.5	Số lượng thành viên của Tổ công nghệ số cộng đồng trên 100 dân	10	Sở Khoa học và Công nghệ
4.6	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số	10	Sở Khoa học và Công nghệ
5	***An toàn thông tin mạng***	***100***	
5.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin được xác định và phê duyệt cấp độ an toàn	20	Công an Thành phố

TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách theo dõi, tổng hợp
5.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo đảm An toàn thông tin theo cấp độ đã được phê duyệt	20	Công an Thành phố
5.3	Tỷ lệ hệ thống thông tin được triển khai giám sát An toàn thông tin và cài đặt đầy đủ phần mềm phòng chống mã độc tập trung	10	Công an Thành phố
5.4	Tỷ lệ hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên được kiểm tra, đánh giá An toàn thông tin hàng năm	10	Công an Thành phố
5.5	Tỷ lệ hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên được kiểm tra, đánh giá An toàn thông tin hàng năm đầy đủ các nội dung và hình thức theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT	10	Công an Thành phố
5.6	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã ban hành đầy đủ các phương án ứng cứu xử lý sự cố An toàn thông tin quy định tại Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg	10	Công an Thành phố
5.7	Cổng thông tin điện tử được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng	10	Công an Thành phố, Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố (Trung tâm Thông tin điện tử Thành phố)
5.8	Cổng Dữ liệu mở/ Cổng dữ liệu Thành phố được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng	10	Công an Thành phố, Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố
6	***Hoạt động Chính quyền số***	***200***	
6.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	20	Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố (Trung tâm Thông tin điện tử Thành phố)
6.2	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	20	Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố
6.3	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại Tỉnh, thành phố	20	Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố
6.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	20	Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố (Trung tâm

TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách theo dõi, tổng hợp
			Phục vụ hành chính công Thành phố)
6.5	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến	20	Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố
6.6	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	50	Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố
6.7	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ công trực tuyến (hoặc VNeID mức 2)	10	Công an Thành phố
6.8	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công	10	Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố (Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố)
6.9	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	30	Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ
7	**Hoạt động Kinh tế số**	**150**	
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	50	Sở Khoa học và Công nghệ
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp công nghệ số/1000 dân	30	Thuế Thành phố, Sở Tài chính, Thống kê Thành phố
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	20	Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ, Thống kê Thành phố
7.4	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối Internet băng rộng cố định	20	Sở Khoa học và Công nghệ
7.5	Số lượng tên miền .vn	30	Sở Khoa học và Công nghệ
8	**Hoạt động Xã hội số**	**150**	
8.1	Tỷ lệ người dân từ 14 tuổi trở lên có danh tính điện tử sử dụng được cho các giao dịch điện tử	50	Công an Thành phố
8.2	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có chứng thư số cá nhân	50	Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu
8.3	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	50	Sở Khoa học và Công nghệ, Thống kê Thành phố
Tổng điểm		**1.000**	